

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XD TM ANH NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XD TM ANH NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XD TM ANH NGUYEN TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANH NGUYEN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702853607

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 30 Đường số 1, KDC. Vĩnh An, KP. Hoà Long, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0901.373.732

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                          | 4663(Chính) |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                               | 4933        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                          | 5022        |
| 4.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                          | 5012        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.                                                                                                   | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện | 4659        |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                            | 0810        |
| 8.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ.                                                                 | 4773        |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                           | 7710        |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                                         | 4661        |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                           | 4620        |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                               | 4632        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 13. | Thu gom rác thải độc hại<br>(không chứa, phân loại và xử lý tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch)                                                                                                                                                                                         | 3812                                                         |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt thép xây dựng và kim loại màu (trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                     | 4662                                                         |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                          | 5610                                                         |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629                                                         |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101                                                         |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp thoát nước, thủy lợi; Xây dựng kè                                                                                                            | 4299                                                         |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322                                                         |
| 24. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Cơ khí chế tạo và cơ khí xây dựng (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại; trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch)                                                                                                                                    | 2592                                                         |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312                                                         |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330                                                         |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                  | 7730                                                         |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn về xây dựng, tư vấn thiết kế nội và ngoại thất                                                                                                                                                                                | 7110                                                         |
| 29. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>(không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                         | 2395                                                         |
| 30. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2410                                                         |
| 31. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)                                                                                                                  | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 21/02/2020 đến ngày 22/03/2020

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THÚY ANH | khu phố Hòa Long, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam     | 1.200.000.000         | 80,000    | 281277600                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN TUẤN ANH     | khu phố Hòa Long, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam     | 300.000.000           | 20,000    | 281287532                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THÚY ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 281277600

Ngày cấp: 04/11/2016

Nơi cấp: CA tỉnh Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố Hòa Long, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: khu phố Hòa Long, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương